

PHỤ LỤC 01

(theo Văn bản hướng dẫn số 5512/BGDĐT-GDTrH ngày 18/12/2020 của Bộ Giáo dục & Đào tạo)

SỞ GIÁO DỤC & ĐÀO TẠO THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

TRƯỜNG THPT DƯƠNG VĂN DƯƠNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh Phúc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 05 năm 2023

KHUNG KẾ HOẠCH DẠY HỌC ÔN LUYỆN TỐT NGHIỆP THPT

TỔ CHUYÊN MÔN: Sinh Học ; **KHỐI DẠY:** 12TN

NĂM HỌC: 2022 – 2023

I. ĐẶC ĐIỂM TÌNH HÌNH

1. Lớp dạy & Học sinh:

Số lớp (của khối dạy)	Số học sinh (của khối dạy)	Số học sinh được học Tự chọn / Chuyên đề hoạt động giáo dục (nếu có)	Ghi chú / Đánh giá
5	205		

2. Đội ngũ cán bộ giáo viên:

Số giáo viên (của khối dạy)	Trình độ đào tạo			Mức đạt chuẩn nghề nghiệp giáo viên (theo Thông tư số 20/2018/TT-BGDĐT ngày 28/8/2018)				Ghi chú
	Cao đẳng	Đại học	Trên đại học	Tốt	Khá	Đạt	Chưa đạt	
3		3		3				

3. Thời gian thực hiện: từ ngày 29/05/2023 đến ngày 24/6/2023

II. KẾ HOẠCH DẠY HỌC & KIỂM TRA, ĐÁNH GIÁ (KTrĐG)

1. Mục đích, yêu cầu:

1.1. Mục đích

- Nâng cao chất lượng, hiệu quả dạy học môn Sinh học.
- Giúp HS đạt được kết quả cao trong kì thi tốt nghiệp THPT.

1.2. Yêu cầu

- Về kiến thức: ôn tập, hệ thống kiến thức đã học.
- Về kĩ năng: phán đoán, tư duy.
- Về thái độ: tích cực trau dồi, học hỏi, tích cực luyện tập.

2. Khung phân phối chương trình:

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
01	Cơ sở di truyền cấp độ phân tử	04 tiết	Nhận biết: - Khái niệm gen, mã di truyền, đặc điểm của mã di truyền. - Cấu tạo của gen cấu trúc và chức năng từng vùng của cấu trúc gen, . - Nhận biết được trình tự các nuclêôtit trong codon mở đầu, codon kết thúc. - Trình bày được thời điểm xảy ra, nguyên liệu tham gia, nguyên tắc, diễn biến, kết quả và ý nghĩa của quá trình nhân đôi ADN. - Liệt kê được các đơn phân và các liên kết có trong ARN, prôtêin. - Kể tên và nêu được chức năng của các loại ARN. - Nêu được nơi xảy, thành phần tham gia, kết quả, ý nghĩa của quá trình phiên mã và dịch mã. - Tái hiện được những diễn biến chính của cơ chế phiên mã và dịch mã. - Nêu được khái niệm và ý nghĩa của điều hòa hoạt động gen, cấu tạo của opêron Lac và chức năng của từng phần.	Tuần 1	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Nêu được vai trò của gen điều hòa trong điều hòa hoạt động gen. Thông hiểu - Giải thích được các đặc điểm của mã di truyền. - Giải thích được các nguyên tắc của quá trình nhân đôi ADN. - Phân biệt được cơ bản sự khác nhau của sản phẩm phiên mã nhân sơ và nhân thực. - Hiểu được cơ chế điều hòa hoạt động của operon Lac để phân biệt được hoạt động của các thành phần cấu trúc operon Lac khi có hoặc không có lactôzơ. Vận dụng - Vẽ được các sơ đồ về quá trình nhân đôi ADN. - Xác định được khối lượng phân tử, chu kì xoắn, tổng số nuclêôtit và số nuclêôtit từng loại, số liên kết hiđrô trong ADN. - Xác định được trình tự nuclêôtit từng mạch của ADN. - Xác định được số loại bộ ba từ các loại nuclêôtit. - Tính toán được các bài tập tính số gen con tạo ra, số Nu môi trường cung cấp từng loại trong quá trình nhân đôi ADN. - Tính toán được các bài tập đơn giản về mối liên hệ giữa ADN, ARN, protein, về phiên mã, dịch mã. Vận dụng cao - Xác định được số lượng và tỉ lệ % từng loại nuclêôtit trên trên gen và trên từng mạch đơn của ADN.		
02	Biến dị	03 tiết	Nhận biết - Khái niệm đột biến gen, đột biến điểm, thể đột biến, tác nhân đột biến, tiền đột biến, các nguyên nhân gây đột biến, vai trò và ý nghĩa của đột biến gen trong tiến hóa và thực tiễn.	Tuần 1+2	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Trình bày được cấu trúc hiển vi và cấu trúc siêu hiển vi của nhiễm sắc thể, khái niệm cặp nhiễm sắc thể tương đồng, khái niệm đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắc thể. - Trình bày được khái niệm, cơ chế chung, ví dụ, hậu quả và ý nghĩa các dạng trong đột biến cấu trúc, đột biến số lượng nhiễm sắc thể. Thông hiểu - Giải thích được sự ảnh hưởng của các loại đột biến điểm (thay, thêm, mất 1 cặp nuclêôtit) đến cấu trúc gen và chuỗi pôlipeptit. - Phân biệt được các dạng đột biến NST. - Giải thích được ảnh hưởng của các dạng đột biến cấu trúc đến số lượng, thành phần và trình tự sắp xếp các gen trong nhiễm sắc thể. - Giải thích được cơ chế phát sinh thể $(2n + 1)$, $(2n - 1)$, $(3n)$ và $(4n)$, $(2nAA + 2nBB)$ trong quá trình nguyên phân và giảm phân. Vận dụng - Xác định được hậu quả của đột biến gen trên một trình tự nuclêôtit cụ thể, sự thay đổi của các axit amin khi gen bị đột biến ở bộ ba cụ thể qua ví dụ. - Tính được số NST trong mỗi loại thể đột biến lệch bội. Vận dụng cao - Tính toán được số nuclêôtit, số liên kết hiđrô... của gen đột biến và gen bình thường.		
03	Quy luật di truyền	04 tiết	Nhận biết - Nhận biết đối tượng nghiên cứu của Menden, Morgan, Coren. - Nêu khái niệm lai phân tích, khái niệm tương tác gen, gen đa hiệu, tương tác cộng gộp, nhóm gen liên kết, số nhóm gen liên kết, dòng thuần, tự thụ phấn	Tuần 2	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Nêu phương pháp nghiên cứu của Menden, Morgan, Coren. - Nhận dạng được nội dung quy luật phân li và qui luật phân li độc lập và ý nghĩa quy luật - Nhận biết kiểu gen thuần chủng, dị hợp (cho 2 alen). - Cơ sở sinh hoá của tương tác gen bổ sung. - Nêu được sự khác nhau về NST giới tính ở các loài. - Khái niệm thường biến, mức phản ứng. - Nêu được khái niệm sự mềm dẻo kiểu hình, đặc điểm của thường biến. Thông hiểu - Tính số nhóm gen liên kết của một loài cụ thể. - Hiểu được cơ sở tế bào và ý nghĩa của liên kết và hoán vị gen. - Phân biệt thường biến, mức phản ứng. Vận dụng - Tìm số kiểu gen, kiểu hình trong phép lai. - Tìm số loại giao tử và tỉ lệ giao tử, tần số hoán vị gen		
04	Ứng dụng di truyền – Di truyền học người	02 tiết	Nhận biết - Nêu được nguồn vật liệu chọn giống, khái niệm ưu thế lai, công nghệ gen, DNA tái tổ hợp, đối tượng, thành tựu của các ứng dụng di truyền. - Quy trình tạo giống của ưu thế lai cao; các bước chọn giống từ nguồn biến dị tổ hợp; tạo giống bằng phương pháp gây đột biến; phương pháp lai tế bào sinh dưỡng, nuôi cấy mô, nuôi cấy hạt phấn và noãn đơn bội; công nghệ tế bào ở động và thực vật; nhân bản vô tính; cây truyền phôi; kỹ thuật chuyển gen.	Tuần 3	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Trình bày được khái niệm về Di truyền y học, di truyền y học tư vấn, liệu pháp gen; Nêu được nguyên nhân, hậu quả của bệnh ung thư, các biện pháp của liệu pháp gen. - Liệt kê được một số tật và bệnh di truyền ở người. Thông hiểu - Hiểu được cơ chế tác động của cosixin. - Giải thích được các cá thể được tạo ra bằng phương pháp cấy truyền phôi có kiểu gen giống nhau. - Phân biệt được bệnh di truyền phân tử và hội chứng bệnh liên quan đến đột biến nhiễm sắc thể. - Hiểu được nguyên nhân và cơ chế phát sinh một số tật, bệnh di truyền ở người, cơ chế gây ung thư, cơ sở của phương pháp sàng lọc trước sinh. Vận dụng - Xác định được phép lai nào cho ưu thế lai cao. - Giải thích các ứng dụng trong chọn giống. Vận dụng cao		
05	Di truyền quần thể	02 tiết	Nhận biết - Nêu được: + Khái niệm quần thể tự thụ phân, giao phối cận huyết (giao phối gần), giao phối ngẫu nhiên. + Vốn gen quần thể; + Tần số alen thành phần kiểu gen của quần thể. + Định luật Hacđi-Vanbec và các điều kiện nghiệm đúng - Nhận biết quần thể giao phối và quần thể tự phối. - Đặc điểm di truyền của quần thể tự phối, ngẫu phối.	Tuần 3	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			Thông hiểu - Tính được tần số alen và thành phần kiểu gen đơn giản. - Phân biệt quần thể giao phối ngẫu nhiên và giao phối <u>không</u> ngẫu nhiên. Vận dụng - Tính tần số alen, tần số kiểu gen đối với gen có 2 alen nằm trên NST thường, gen có 3 alen nằm trên NST thường và gen có 2 alen nằm trên NST giới tính. - Xác định tỉ lệ các kiểu gen qua các thế hệ (dựa vào công thức). - Xác định cấu trúc di truyền của quần thể tự phối, ngẫu phối. - Xác định tỉ lệ các kiểu hình, từng loại kiểu hình qua các thế hệ. - Xác định trạng thái cân bằng di truyền của quần thể (đối với gen có 2 alen nằm trên NST thường) Vận dụng cao - Cho cấu trúc di truyền ở Fn → xác định cấu trúc di truyền P.		
06	Tiến hoá	02 tiết	Nhận biết - Nêu được khái niệm: Cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa, ý nghĩa của thuyết cấu tạo tế bào, sự thống nhất trong cấu trúc của ADN và prôtêin các loài. - Nêu được nguyên nhân, cơ chế tiến hóa (chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo) - Nêu được đặc điểm của thuyết tiến hoá tổng hợp. - Nêu khái niệm tiến hóa nhỏ, tiến hóa lớn. - Nêu được đặc điểm 5 nhân tố tiến hóa. - Khái niệm loài sinh học. - Nêu được quá trình hình thành loài và các đặc điểm hình thành loài mới theo các con đường địa lí, sinh thái, lai xa và đa bội hóa.	Tuần 3	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			Thông hiểu - Phân biệt được cơ quan tương đồng, cơ quan tương tự, cơ quan thoái hóa. - Phân biệt được bằng chứng trực tiếp và bằng chứng gián tiếp. - Phân biệt được chọn lọc tự nhiên và chọn lọc nhân tạo. - Phân biệt được tiến hóa nhỏ và tiến hóa lớn. - Phân biệt được nguồn biến dị sơ cấp và nguồn biến dị thứ cấp. - Phân biệt các cơ chế cách li và ví dụ. - Phân biệt các kiểu hình thành loài cùng khu vực địa lí. - Giải thích được mối quan hệ họ hàng từ bảng số liệu so sánh về ADN và Protein giữa các loài. Vận dụng - Xác định được các mối quan hệ họ hàng qua phân tích ví dụ cụ thể về bằng chứng tiến hoá. - Phân tích được bằng chứng sinh học phân tử và sinh học tế bào. Vận dụng cao		
07	Sinh thái	03 tiết	Nhận biết - Khái niệm về môi trường và các loại môi trường sống chủ yếu, giới hạn sinh thái, ổ sinh thái, quần thể, quần xã, biến động số lượng, quần xã, khống chế sinh học, diễn thế sinh thái - Nêu được các mối quan hệ sinh thái giữa các cá thể trong quần thể và ý nghĩa của chúng; mối quan hệ giữa các loài trong quần xã . - Nêu được nguyên nhân và tầm quan trọng diễn thế sinh thái. - Nêu được khái niệm hệ sinh thái (HST), các kiểu HST và các thành phần cấu trúc HST.	Tuần 4	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Nêu khái niệm chuỗi thức ăn, lưới thức ăn, bậc dinh dưỡng, tháp sinh thái và liệt kê ba loại tháp sinh thái. - Nêu khái niệm Sinh quyển, các thành phần của sinh quyển. - Kể tên các khu sinh học chủ yếu. - Nêu được khái niệm dòng năng lượng, hiệu suất sinh thái. - Kể tên các dạng Tài nguyên tái sinh, không tái sinh, vĩnh cửu. Thông hiểu - Phân biệt ổ sinh thái với nơi ở của sinh vật; - Xác định được các khoảng giá trị: khoảng thuận lợi, khoảng chống chịu của sinh vật thông qua ví dụ cụ thể. - Xác định được tập hợp sinh vật nào là quần thể sinh vật. - Xác định được mối quan hệ trong quần thể thông qua các ví dụ cụ thể. - Phân biệt được các kiểu phân bố. - Phân biệt ba tháp tuổi; Diễn thế sinh thái và nhận biết diễn thế nguyên sinh và thứ sinh. - Phân biệt được mật độ quần thể và kích thước quần thể, hiểu được tác động của mật độ lên môi trường sống của quần thể. - Hiểu được tác động của kích thước tối thiểu và kích thước tối đa đến sự tồn tại của quần thể. - Phân biệt được đường cong tăng trưởng của quần thể sinh vật. - Phân biệt được biến động theo chu kì và biến động không theo chu kì, xác định được kiểu biến động số lượng thông qua ví dụ cụ thể. - Lấy được các ví dụ minh họa cho các mối quan hệ của quần thể. Vận dụng - Ví dụ các về khống chế sinh học.		

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Giải được các bài tập về kích thước quần thể. - Xây dựng được chuỗi và lưới thức ăn từ các loài sinh vật cho trước - Trong lưới thức ăn: + Xác định 1 bậc dinh dưỡng nào đó có nhiều loài sinh vật. + Loài nào có bậc dinh dưỡng cao nhất. + Có bao nhiêu chuỗi thức ăn. - Liệt kê các biện pháp phát triển bền vững HST tự nhiên. Vận dụng cao: - Ứng dụng trong chăn nuôi và trồng trọt - Xây dựng giải pháp: quản lí - sử dụng tài nguyên thiên nhiên một cách hiệu quả và bền vững.		
08	Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở thực vật	02 tiết	Nhận biết: - Nêu được đặc điểm cơ quan hấp thụ nước và muối khoáng ở thực vật; cơ chế hấp thụ nước ở tế bào lông hút; con đường xâm nhập của nước từ tế bào lông hút và mạch gỗ của rễ. - Nêu được khái niệm, vai trò của quang hợp; cấu tạo cơ quan, bào quan, hệ sắc tố quang hợp ở thực vật. - Nêu được khái niệm của quá trình hô hấp ở thực vật. Thông hiểu: - Phân biệt dòng mạch gỗ và dòng mạch rây về cấu tạo, thành phần dịch và động lực vận chuyển. - Phân biệt được đặc điểm của từng con đường thoát hơi nước ở lá. - Mô tả sơ đồ vai trò của hệ sắc tố quang hợp. - Phân biệt được đặc điểm quang hợp ở các nhóm thực vật C3, C4, CAM.	Tuần 4	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Phân biệt được các con đường hô hấp ở thực vật. Vận dụng: - Giải thích được ý nghĩa của hô hấp đối với sự sống. Vận dụng cao: - Liên hệ bảo quản nông sản, tưới tiêu hợp lí		
09	Chuyển hoá vật chất và năng lượng ở động vật	02 tiết	Nhận biết: - Phát biểu được khái niệm tiêu hóa, hô hấp ngoài, bề mặt trao đổi khí, tuần hoàn ở động vật, huyết áp, vận tốc máu, cân bằng nội môi. - Liệt kê các hình thức tiêu hóa, hô hấp, tuần hoàn ở động vật, các pha một chu kì tim, các thành phần cấu tạo của hệ mạch, các bộ phận tham gia vào quá trình cân bằng nội môi. - Trình bày được các đặc điểm của bề mặt hô hấp. - Nêu được cấu tạo hệ dẫn truyền tim. - Trình bày được cấu tạo tim và dạng tuần hoàn ở các loài động vật. - Trình bày cơ chế cân bằng nội môi. - Trình bày ý nghĩa của quá trình cân bằng nội môi đối với cơ thể động vật. Thông hiểu: - Phân biệt được các hình thức tiêu hóa ở động vật. - Trình bày được tiêu hóa hóa học và tiêu hóa cơ học, sinh học ở thú ăn thịt và thú ăn thực vật.	Tuần 4	

TT	Tên bài học ①	Số tiết ②	Yêu cầu cần đạt ③	Tuần thực hiện ④	Ghi chú / Đánh giá ⑤
			- Trình bày được những đặc điểm thích nghi trong cấu tạo và chức năng của các cơ quan hô hấp ở các nhóm động vật khác nhau trong những điều kiện sống khác nhau. - Phân biệt đặc điểm hệ tuần hoàn hở và hệ tuần hoàn kín. - So sánh hệ tuần hoàn kép và hệ tuần hoàn đơn. - Hiểu được sự thay đổi huyết áp và vận tốc máu trong hệ mạch. - Mô tả vai trò của thận trong điều hòa lượng nước, muối khoáng của cơ thể. - Mô tả vai trò của gan điều hòa lượng gluco trong máu. Vận dụng: - So sánh được sự biến đổi hoá học và sinh học ở động vật nhai lại, động vật có dạ dày đơn, chim ăn hạt và gia cầm. - Giải thích các hiện tượng trong tự nhiên dựa vào các đặc điểm bề mặt hô hấp. Vận dụng cao: - Đếm được nhịp tim, đo được huyết áp và thân nhiệt ở người, liên hệ bản thân tìm ra các biện pháp để có hệ tim mạch khỏe mạnh.		

III. CÁC NỘI DUNG KHÁC & ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ (nếu có)

Căn cứ trên kết quả thông kê TNTHPT trong 02 năm trước liền kề và thống kê cuối năm, Tổ bộ môn đề xuất các chỉ tiêu kỳ vọng phấn đấu về dạy học ôn luyện tốt nghiệp như sau:

- Điểm bình quân môn học: 4.5
- Tỷ lệ % đạt từ điểm trung bình trở lên: 45%
- Tỷ lệ % đạt từ mức đạt trở lên (trên 3.5): 80%

Đề nghị các cá nhân, bộ phận liên quan cần nắm rõ nội dung của văn bản này, quán triệt tinh thần trách nhiệm, quyết tâm thực hiện tốt các yêu cầu, mục tiêu đã đề ra và giải quyết công việc được giao kịp thời, hoàn thành tốt tiến độ công việc chung./.

HIỆU TRƯỞNG (ký duyệt)

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

TỔ TRƯỞNG

(Ký tên, ghi rõ họ tên)

Huỳnh Thị Tuyết Nhung

Nơi nhận:

BLĐ (để k/tra, đ/giá, b/cáo);

GVBM (để th/hiện);

Lưu: Hồ sơ tổ chuyên môn;